

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,940 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.6%	-8.7%	1.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.81
Z - score (sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

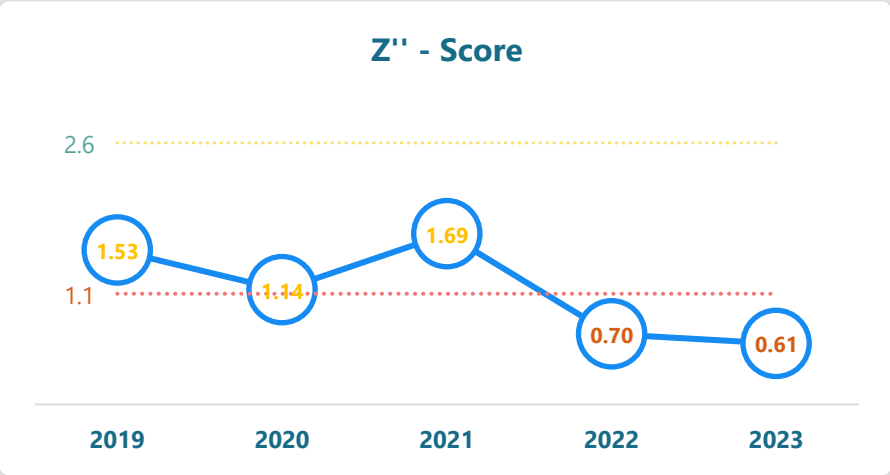
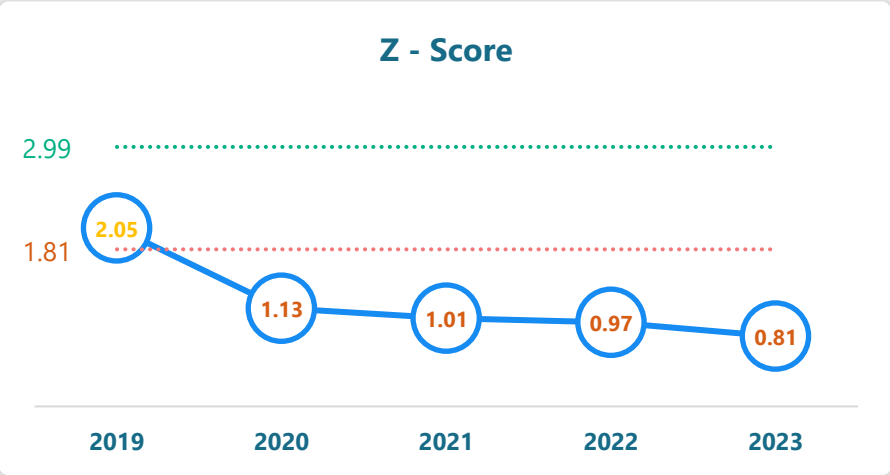
Hệ số nguy cơ phá sản	0.61
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
1,811		▼ 108
tỷ VNĐ		▼ 5.6%

LN sau thuế	2023	YoY
8.41		▼ 11.4
tỷ VNĐ		▼ 57.6%

ROE	2023	+/- YoY
1.3%		▼ 1.6%

ROA	2023	+/- YoY
0.3%		▼ 0.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PHC** năm **2023** đạt **0.81**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

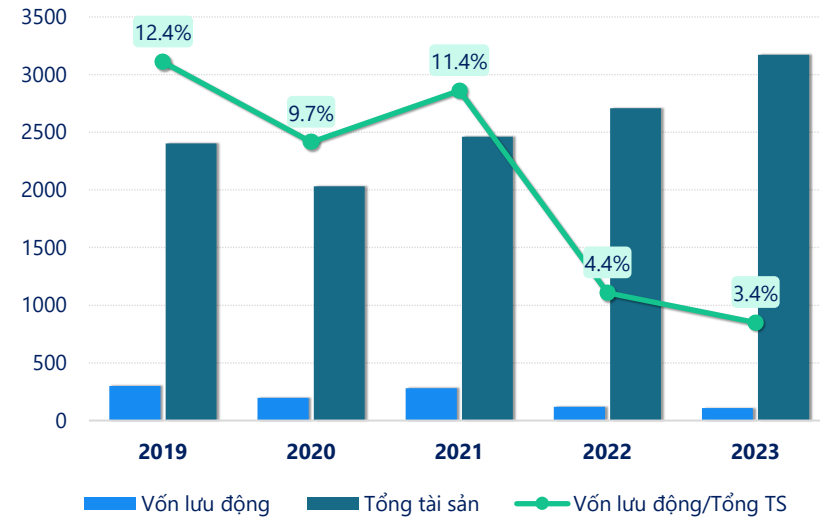
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PHC** năm **2023** đạt **0.61**, thấp hơn so với năm 2022 (0.70). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **PHC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,811** tỷ đồng **giảm 5.64%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 57.6%** chỉ còn **8.41** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.34%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

# CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings (HSX: PHC)

Vốn lưu động/Tổng TS

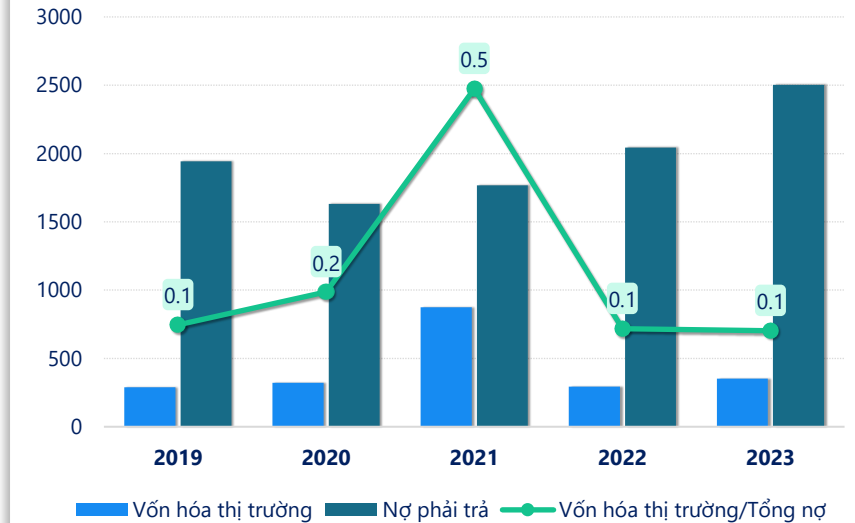


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

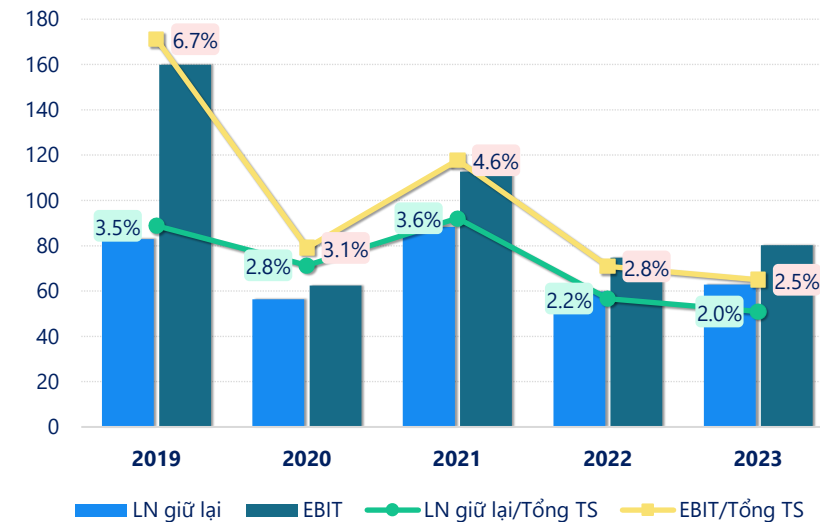
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

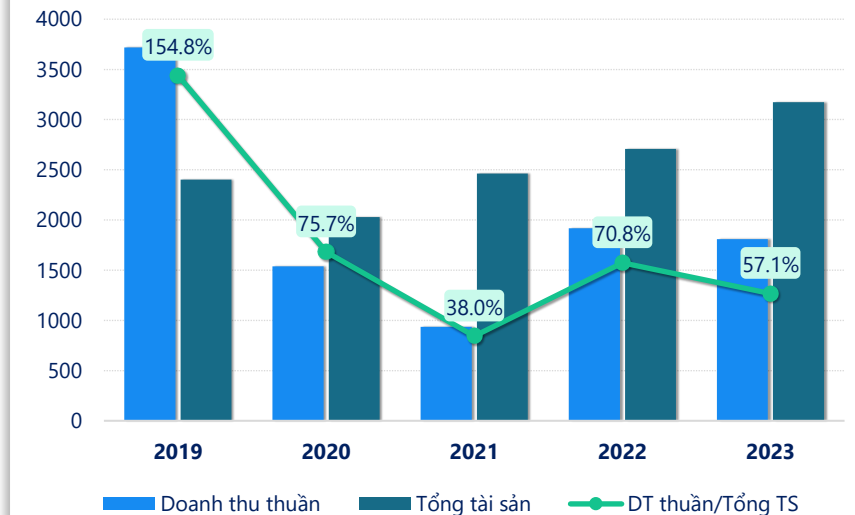
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,172</b>	<b>2,709</b>	<b>17.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,471</b>	<b>2,013</b>	<b>22.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	161	54.7	194%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.2	1.87	2688%
Phải thu ngắn hạn	1,606	1,296	23.9%
Hàng tồn kho	642	637	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	9.66	23.5	-58.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>701</b>	<b>696</b>	<b>0.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.56	0	
Tài sản cố định	326	337	-3.1%
Bất động sản đầu tư	69.2	71.4	-3.0%
Tài sản dở dang	1.52	4.48	-66.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	270	246	9.9%
Tài sản dài hạn khác	33.1	37.7	-12.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,502</b>	<b>2,042</b>	<b>22.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,365</b>	<b>1,893</b>	<b>24.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,288	926	39.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	722	790	-8.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>137</b>	<b>149</b>	<b>-7.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	137	149	-7.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>670</b>	<b>667</b>	<b>0.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>670</b>	<b>667</b>	<b>0.4%</b>
Vốn điều lệ	507	507	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,720</b>	<b>1,537</b>	<b>935</b>	<b>1,919</b>	<b>1,811</b>
Giá vốn hàng bán	3,410	1,378	848	1,803	1,677
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>310</b>	<b>159</b>	<b>86.9</b>	<b>116</b>	<b>134</b>
Doanh thu HĐTC	31.7	9.21	62.6	17.1	6.21
Chi phí TC	69.9	70.2	45.8	52.4	70.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>65.4</b>	<b>46.6</b>	<b>43.8</b>	<b>51.0</b>	<b>68.7</b>
LN trong công ty LKLD	0	2.58	2.52	2.09	1.07
Chi phí bán hàng	81.7	20.4	0.95	0	0.02
Chi phí QLDN	101	63.8	42.7	62.0	58.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>89.8</b>	<b>16.1</b>	<b>62.6</b>	<b>21.0</b>	<b>12.2</b>
Lợi nhuận khác	4.76	-0.25	6.36	2.71	-0.78
<b>LN trước thuế</b>	<b>94.5</b>	<b>15.8</b>	<b>68.9</b>	<b>23.7</b>	<b>11.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>76.2</b>	<b>9.78</b>	<b>54.9</b>	<b>19.8</b>	<b>8.41</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>63.6</b>	<b>4.92</b>	<b>54.4</b>	<b>20.3</b>	<b>8.97</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	295	288	-238	19.4	-142
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.05	-122	11.1	-117	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-344	-207	200	94.1	350
Tiền đầu kỳ	171	125	84.3	57.9	54.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-45.9</b>	<b>-41.2</b>	<b>-26.4</b>	<b>-3.14</b>	<b>106</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	125	84.3	57.9	54.7	161